TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 286 /2017/DS – PT
Ngày: 21/11/2017
V/v "Tranh chấp QSD đất và yêu cầu BTTH về tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Các thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Nguyễn Kim Tư

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phan Thị Thủy Tiên– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre*:** Bà Võ Thị Hoa– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 248/2017/TLPT- DS ngày 19 tháng 10 năm 2017 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2017/DS – ST ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 268/2017/QĐ – PT ngày 01 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Bà Võ Thị U1, sinh năm: 1961; (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà U1: Ông Lê Văn L- Luật sư văn phòng luật sư Chiến L thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bà Đào Kim P, sinh năm: 1982;

Người đại diện hợp pháp của bà P: Bà Võ Thị U1, sinh năm: 1961; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 12 năm 2016); (có mặt)

3. Ông Lê Văn C, sinh năm: 1989;

Người đại diện hợp pháp của ông C: Bà Võ Thị U1, sinh năm: 1961; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 12 năm 2016); (có mặt)

4. Ông Lê Văn Chúc E, sinh năm: 1990; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh bến Tre.

- *Bị đơn*:

1. Ông Võ Văn U2, sinh năm: 1955; (có mặt)

2. Bà Trần Thị N, sinh năm: 1957; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ủy ban nhân dân huyện B. (xin xét xử vắng mặt theo công văn số 987/UBND-NC ngày 04/4/2017)

- *Người kháng cáo*: bị đơn là ông Võ Văn U2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2016, trong quá trình tố tụng, các nguyên đơn bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E trình bày:

Đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 775m^2 thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10, diện tích chung là 2.502,1m^2 hiện do đại diện hộ gia đình bà Võ Thị U1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp ngày 21/12/2015. Nguồn gốc đất theo các nguyên đơn xác định thì đó là đất thuộc một phần trong tổng diện tích đất bà Lê Thị A chuyển nhượng của ông K vào trước năm 1975. Hiện trạng đất lúc bà A chuyển nhượng là loại đất lúa và đất gò (đất gò là vị trí cất nhà ở của bà U1 hiện nay). Đất lúa thì ông K chuyển nhượng còn đất gò thì cho thêm bà A. Việc chuyển nhượng đất của bà A với ông K trước đây có lập thành văn bản nhưng do thời gian quá lâu gia đình bà U1 đã làm lạc mất không còn. Bà A, ông Đ quản lý, sử dụng phần đất nói trên đến năm 1983 thì đưa đất vào tập đoàn sản xuất. Năm 1990 Nhà nước bình quân nhân khẩu, theo đó gia đình bà A, ông Đ có 06 nhân khẩu: ông Võ Văn Đ (chủ hộ), bà Lê Thị L, bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E được cấp lại đất tại vị trí đất gia đình đã đưa vào tập đoàn, mỗi định suất đất được cấp là 1300m^2, tính luôn phần đất gò đã có nhà ở thì tổng diện tích hộ ông Đ được cấp là 8.705m^2. Năm 1997, UBND huyện B cấp GCNQSD đất cho ông Đ đại diện hộ đứng tên GCNQSD đất. Sau khi ông Đ, bà A chết thì hộ bà U1 đã làm thủ tục và được UBND huyện B cấp GCNQSD đất vào năm 2015.

Bà U1 là anh em cùng cha khác mẹ với ông Võ Văn U2. Cha bà U1 là ông Võ Văn Đ. Trước khi cưới mẹ bà U1 là bà Lê Thị L, ông Đ đã có 01 đời vợ và 07 người con. Do vợ ông Đ chết, năm 1960 ông Đ cưới bà Lê Thị L về làm vợ. Giữa bà A và ông Đ chỉ có 01 người con là bà Võ Thị U1. Từ khi bà U1 được sinh ra thì bà U1 sống cùng ông Đ, bà A, cùng nhau quản lý, sử dụng toàn bộ

diện tích 8.705m^2 đất tọa lạc tại ấp A, xã T mà bà A chuyển nhượng của ông K. Khi còn sống ông Đ và bà A đều xác nhận phần đất của ông Đ, bà A sẽ cho lại bà U1 nên từ năm 1990, bà U1 đã bồi lắp đất, trồng cây ăn trái như dừa, mãn cầu, mít,... vào phần đất nói trên. Gia đình bà U1 quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất nêu trên cho đến trước năm 2013 không có ai tranh chấp. Tháng 6/2014, ông Võ Văn U2 đã đến phần đất qua đo đạc thực tế là 775m^2 thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T phun thuốc diệt cỏ, chặt cây làm thiệt hại của hộ bà U1 10 cây dừa, 03 cây cao, 01 cây mãng cầu ta, 01 cây mít, 01 cây xoài, 03 bụi sả, 01 bụi mía bông; Năm 2015 ông U2 cùng vợ là bà Trần Thị N tiếp tục đến phần đất tranh chấp cắm trụ bê tông + lưới B40 rào xung quanh không cho gia đình bà U1 sử dụng. Vì vậy, hộ gia đình bà U1 gồm bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E khởi kiện yêu cầu ông Võ Văn U2, bà Trần Thị N phải tháo dỡ hàng rào trụ bê tông + lưới B40 trả lại phần đất qua đo đạc thực tế 775m^2 thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T cho hộ gia đình bà U1 sử dụng; đồng thời yêu cầu bà N, ông U2 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tài sản do ông U2 gây ra cho các nguyên đơn với số tiền là 5.000.000đồng.

Tại phiên Tòa sơ thẩm phía nguyên đơn xác định từ tháng 6/2016 các nguyên đơn đã làm hàng rào xung quanh toàn bộ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10, diện tích chung là 2.502,1m^2, loại đất ONT+CLN tọa lạc tại ấp A, xã T, bị đơn ông U2 và bà N không còn vào được phần đất tranh chấp. Đồng thời, các nguyên đơn đã tháo dỡ một phần hàng rào trụ bê tông + lưới B40 của ông U2, bà N đã rào năm 2015, chỉ còn lại 06 trụ bê tông không còn giá trị sử dụng. Vì vậy, các nguyên đơn không yêu cầu ông U2, bà N phải tháo dỡ 06 trụ rào bê tông di dời ra khỏi phần đất tranh chấp mà các nguyên đơn sẽ tự tháo dỡ; Về yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản thì các nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu một mình ông U2 có trách nhiệm bồi thường với số tiền 1.974.000đồng, vì chỉ có một mình ông U2 gây thiệt hại các tài sản mà phía nguyên đơn có yêu cầu bồi thường.

Tại bản tự khai ngày 06/5/2016, trong quá trình tố tụng bị đơn ông Võ Văn U2, bà Trần Thị N trình bày:

Cha ông U2 là ông Võ Văn Đ, sinh năm 1918, chết năm 1997 và mẹ ông U2 là bà Phạm Thị P, sinh năm 1920, chết năm 1958 sống với nhau có 07 người con chung. Hiện nay, con ông Đ và bà P còn sống gồm: ông Võ Văn Đ, sinh năm 1947 và ông Võ Văn U2. Sau khi bà P chết, năm 1960 ông Đ cưới bà Lê Thị A. Ông Đ và bà A có 01 người con chung là bà Võ Thị U1. Lúc còn sống, ông Đ sử dụng các thửa đất số: 412, 299, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện B (nguồn gốc hai thửa đất này là do bà ngoại ông U2 là bà Châu Thị T cho mẹ ruột ông là bà P) và thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10, loại đất ONT+CLN, tọa lạc tại ấp A, xã T (có nguồn gốc của ông nội ông U2 là ông Võ Văn H để lại cho ông Đ). Ông Đ sử dụng 3 thửa đất nói trên đến năm 1996, đăng ký kê khai là đất ông bà để lại sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại

quyết định cấp đất số 490QSD/2007 QĐ-UB với tổng diện tích là 8.705m^2. Trong đó thửa đất số 412 diện tích 3.855 m^2 thửa đất số 299 diện tích 2.320m^2, thửa đất số 02 diện tích 2.530m^2. Năm 2001, bà Võ Thị U1 tự lập hồ sơ thừa kế từ ông Đ sang bà U1 mà không có sự đồng ý của anh em ông U2. Năm 2013, ông U2 làm đơn khiếu nại yêu cầu UBND huyện B hủy giấy chứng nhận QSD đất số 1242 mà UBND huyện B đã cấp cho hộ bà Võ Thị U1 vào ngày 01/10/2001 đối với diện tích 8.705 m^2 tại các thửa đất số 02, 412, 229 cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, xã T và được UBND huyện B chấp nhận. Ông U2, bà N cho rằng phần đất hộ bà U1 đang tranh chấp với ông bà thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T diện tích chung là 2.502,1m^2, là diện tích ông đất mà ông Võ Văn Đ cho ông U2 vào năm 1976 để ông U2, bà N cất nhà ở, việc cho đất không có làm giấy tờ, ông U2 đã sử dụng phần đất này được vài năm thì vợ con ông bị bệnh, không thuận lợi cho việc chăn nuôi nên ông U2 dỡ nhà ra phần đất ruộng nhà nước khoán cho hộ gia đình ông U2 cất nhà ở cho đến ngày nay nên ông U2, bà N không yêu cầu được hưởng phần đất này. Tuy nhiên, ông U2 cho rằng đất bà U1 đang tranh chấp là tài sản chung của các con ông Đ chứ không phải là của hộ bà U1. Khi cất nhà ở trên đất ông U2 có trồng một số cây dừa nhưng từ trước tới giờ là do ông Đ, bà A quản lý, hưởng hoa lợi, ông U2 không có hưởng. Năm 1997 ông U2 có đi kê khai phần đất tranh chấp một lần nhưng ông Đ không cho, năm 2015 ông U2 tiếp tục đi kê khai thì bị UBND xã T từ chối cho rằng đất này đang chờ giải quyết tranh chấp nên ông U2 không được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất tranh chấp. Năm 2014, ông U2 có đến phần đất ông Đ cho ông U2 phun thuốc diệt cỏ, dọn dẹp cây dại. Năm 2015 ông U2 và bà N đến phần đất này trồng trụ bê tông và kéo lưới B40 rào tạm bợ xung quanh thì gia đình bà U1 ngăn cản, báo chính quyền địa phương và khởi kiện tranh chấp ra Tòa án. Sau khi Tòa thụ lý vụ án hộ bà U1 tranh chấp với ông U2, bà N đến 01/8/2016 ông U2 có làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất số 559468 ngày 21/12/2015 do UBND huyện B cấp cho hộ bà Võ Thị U1 đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10, diện tích chung là 2.530m^2, loại đất ONT+ CLN, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, tuy nhiên đến ngày 06/6/2017 ông U2 có đơn xin rút yêu cầu phản tố đã nộp và Tòa đã ra quyết định đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, ông U2 và bà N vẫn khẳng định không tranh chấp quyền sử dụng đất, không tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10, diện tích chung là 2.530m^2, loại đất ONT+ CLN, đất tọa lạc tại ấp An Hòa, xã An N Tây. Về phần hàng rào trụ bê tông+ lưới B40 trước đây ông U2 và bà N rào tạm bợ xung quanh diện tích đất hộ bà U1 tranh chấp thì hộ bà U1 đã tháo dỡ không còn. Ông U2, bà N xác định là không có yêu cầu gì về phần hàng rào này, nếu còn 06 trụ bê tông thì nguyên đơn được toàn quyền xử lý. Bị đơn khẳng định không còn chiếm giữ đất tranh chấp cũng không có yêu cầu gì liên quan đến phần đất tranh chấp, không có gây thiệt hại cho tài sản của các nguyên đơn nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Nguyên đơn, bị đơn đồng ý họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 12/10/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và kết quả định giá ngày 25/11/2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện B là cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện B trình bày: trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10, diện tích chung là 2.530m^2, loại đất ONT+ CLN tọa lạc tại ấp A, xã T UBND huyện B cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình bà Võ Thị U1 ngày 21/12/2015 là đúng với trình tự, thủ tục pháp luật qui định tại thời điểm cấp GCNQSD đất. Đồng thời UBND huyện B yêu cầu Tòa giải quyết vắng mặt đại diện UBND huyện B (Công văn số 987/UBND-NN ngày 04/4/2017 của UBND huyện B).

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng các điều 35, 157, 158, 165, 166, 186, 192, 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 170, 197, 199, 221, 584, 585, 589 của Bộ luật dân sự; Pháp lệnh số 10/2009 UBTVQH ngày 27/01/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E về việc yêu cầu ông Võ Văn U2, bà Trần Thị N tháo dỡ hàng rào trụ bê tông+ lưới B40 trả lại phần đất 775m^2 thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10, diện tích chung là 2.502,1m^2, loại đất ONT+ CLN, đất tọa lạc tại ấp A, xã T cho bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E quản lý sử dụng (theo trích lục họa đồ đo đạc ngày 12/10/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B);

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản đối với ông Võ Văn U2. Buộc ông Võ Văn U2 bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E số tiền 1.974.000đồng (Một triệu chín trăm bày mươi bốn ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/9/2017 bị đơn là ông Võ Văn U2 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của bị đơn là ông Võ Văn U2 tại phiên Tòa phúc thẩm: ông không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, ông không đồng ý bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Võ Thị U1 như bản án sơ thẩm tuyên. Ông cho rằng tài sản thiệt hại không phải là của bà Võ Thị U1 trồng.

Nguyên đơn bà Võ Thị U1 trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị U1 trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Lê Văn Chúc E trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị N trình bày: yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn U2.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Võ Văn U2 giữ nguyên bản án sơ thẩm số 59/2017/DSST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Võ Văn U2 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông U2 kháng cáo không đồng ý bồi thường thiệt hại về tài sản cho hộ bà Võ Thị U1. Xét thấy ngày 20/6/2014 ông U2 đã đến phần đất thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre chặt cây, phun thuốc xịt cỏ là thiệt hại 10 cây dừa, 03 cây cau, 01 cây mãn cầu ta, 01 cây mít, 01 cây xoài, 03 bụi sả, 01 bụi mía bông. Tổng giá trị thiệt hại theo xác định của Hội đồng định giá là 1.974.000đồng. Tại thời điểm đó các tài sản này này thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ bà Võ Thị U1 nên các nguyên đơn yêu cầu ông U2 bồi thường số tiền nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật.Tại phiên Tòa phúc thẩm ông U2 thừa nhận có đến phần đất trên để xịt cỏ, chặt cây tuy nhiên ông cho rằng các cây trồng bị thiệt hại không phải do bà Võ Thị U1 trồng mà dừa là do ông trồng và các cây khác do mọc tự nhiên nhưng ông không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ. Ông U2 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới có tính thuyết phục nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ Văn U2 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn U2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 59/2017/DSST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 170, 197, 199, 221, 584, 585, 589 của Bộ luật dân sự; Pháp lệnh số 10/2009 UBTVQH ngày 27/01/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E về việc yêu cầu ông Võ Văn U2, bà Trần Thị N tháo dỡ hàng rào trụ bê tông+ lưới B40 trả lại phần đất 775m^2 thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10, diện tích chung là 2.502,1m^2, loại đất ONT+ CLN, đất tọa lạc tại ấp A, xã T cho bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E quản lý sử dụng (theo trích lục họa đồ đo đạc ngày 12/10/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B);

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản đối với ông Võ Văn U2. Buộc ông Võ Văn U2 bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E số tiền 1.974.000đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).

3. Chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình: 4.279.000đồng (bốn triệu hai trăm bảy mươi chín ngàn đồng chẵn) nguyên đơn phải chịu và đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Văn U2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng).

- Bà Võ Thị U1, bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Đào Kim P, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Chúc E số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 1.665.000đồng (một triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0018490 ngày 28/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Võ Văn U2 phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007481 ngày 06/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương